
(Đề thi có 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 101

PHẦN I. (3 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Tính thể tích V của phần vật thể giới hạn bởi hai mặt phẳng $x = 0, x = 1$, có thiết diện bị cắt bởi mặt phẳng vuông góc với trục Ox tại điểm có hoành độ x ($0 \leq x \leq 1$) là một tam giác đều có cạnh bằng x .

- A. $V = \frac{\sqrt{3}}{12}$. B. $V = \frac{12}{5}$. C. $V = \frac{\sqrt{3}\pi}{12}$. D. $V = \frac{12\pi}{5}$.

Câu 2. Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} x+2 & \text{khi } -3 \leq x \leq -1 \\ x^2 & \text{khi } x \geq -1 \end{cases}$ thì $\int_{-3}^3 f(x) dx$ bằng

- A. $\frac{22}{3}$. B. $\frac{31}{3}$. C. $\frac{28}{3}$. D. $\frac{26}{3}$.

Câu 3. Cho hàm số $y = F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $y = x^2$. Tính $F'(25)$.

- A. 25. B. 625. C. 125. D. 5.

Câu 4. Nguyên hàm $F(x)$ của hàm số $f(x) = 2 \sin x - \cos x$ thỏa mãn $F\left(\frac{\pi}{3}\right) = -\frac{\sqrt{3}}{2}$ là

- A. $F(x) = 2 \cos x - \sin x - 1$. B. $F(x) = -2 \cos x - \sin x - 1$.
C. $F(x) = 2 \cos x + \sin x - 1 - \sqrt{3}$. D. $F(x) = -2 \cos x - \sin x + 1$.

Câu 5. Giá trị của $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \sin x dx$ bằng

- A. 0. B. 1. C. $\frac{\pi}{2}$. D. -1.

Câu 6. Nguyên hàm $F(x)$ của hàm số $f(x) = e^x + 2e^{-x} - 2x$ thỏa mãn $F(0) = 1$

- A. $F(x) = e^x - 2e^{-x} - x^2$. B. $F(x) = e^x + 2e^{-x} - x^2 - 2$.
C. $F(x) = e^x - 2e^{-x} - x^2 + 2$. D. $F(x) = e^x + 2e^{-x} - x^2$.

Câu 7. Một ô tô đang chạy với tốc độ $20(m/s)$ thì gặp chướng ngại vật, người lái đạp phanh, từ thời điểm đó ô tô chuyển động chậm dần đều với vận tốc $v(t) = -5t + 20(m/s)$, trong đó t là khoảng thời gian tính bằng giây, kể từ lúc bắt đầu đạp phanh. Hỏi từ lúc đạp phanh đến khi dừng hẳn, ô tô còn di chuyển bao nhiêu mét (m)?



- A. 10 m. B. 20 m. C. 40 m. D. 30 m.

Câu 8. Cho hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = \sin x$, trục Ox và các đường thẳng $x = 0, x = \pi$ quay quanh trục Ox . Tính thể tích khối tròn xoay tạo thành bằng

- A. $\pi \int_0^{\pi} \cos^2 x dx$. B. $\int_0^{\pi} \sin x dx$. C. $\pi \int_0^{\pi} \sin^2 x dx$. D. $\int_0^{\pi} \sin^2 x dx$.

Câu 9. Diện tích hình phẳng S giới hạn bởi các đường thẳng $y = x^2 - x, y = 0, x = 0, x = 2$ được tính bởi công thức nào sau đây?

- A. $S = \int_0^2 (x^2 - x) dx$. B. $S = \int_0^2 (x - x^2) dx$.
 C. $S = \int_0^1 (x^2 - x) + \int_1^2 (x^2 - x) dx$. D. $S = \int_1^2 (x^2 - x) - \int_0^1 (x^2 - x) dx$.

Câu 10. Cho hàm số $f(x) = 3x^2 + 2x$. Trong các hàm số dưới đây, hàm số nào là một nguyên hàm của $f(x)$ trên \mathbb{R} ?

- A. $F_3(x) = x^3 - x^2 + 1$. B. $F_2(x) = \frac{x^3}{3} + \frac{x^2}{2}$.
 C. $F_4(x) = 3x^3 + x^2$. D. $F_1(x) = x^3 + x^2 - 4$.

Câu 11. Biết $\int_{-\frac{\pi}{2}}^{\frac{\pi}{6}} |\sin x| dx = a - \sqrt{b}$ ($a, b \in \mathbb{Q}$). Khi đó $a + 4b$ bằng

- A. 5. B. 10. C. 8. D. 7.

Câu 12. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường cong $y = x^3 - 6x$ và $y = x^2$ bằng

- A. $\frac{63}{4}$. B. $\frac{253}{12}$. C. $\frac{125}{12}$. D. $\frac{16}{3}$.

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho hàm số $f(x) = 4x^3 + x$ liên tục trên \mathbb{R} , $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$. Xét tính đúng sai của các khẳng định sau:

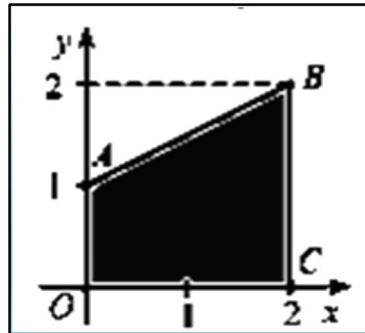
a) $\int_3^5 f(x) dx = 552$.

b) Hàm số có một nguyên hàm là $F(x) = x^4 + \frac{x^2}{2} - 2025$.

c) Biết $F(1) = 4$ khi đó $F(2) = \frac{31}{2}$.

d) $\int_{-2}^1 |f(x)| dx = \frac{39}{2}$.

Câu 2. Cho hình phẳng (H) được tô màu trong hình bên dưới.



Xét tính đúng sai của các khẳng định sau:

a) Hình phẳng (H) có diện tích bằng 4 (đvdt).

b) Thể tích V của khối tròn xoay sinh ra bởi (H) khi quay (H) quanh trục Ox được tính bằng công thức $\int_0^2 \left(\frac{1}{2}x + 1\right)^2 dx$.

c) Hình phẳng (H) được giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x) = \frac{1}{2}x + 1, Ox, Oy, x = 2$.

d) Thể tích V của khối tròn xoay sinh ra bởi (H) khi quay (H) quanh trục Ox bằng $\frac{14\pi}{3}$ (đvtt).

Câu 3. Cho $\int_{-3}^0 f(x) dx = -4$ và $\int_{-3}^0 g(x) dx = -3$. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

a) $\int_{-3}^0 [f(x) + g(x)] dx = -7$.

b) Nếu $\int_{-3}^0 [mf(x) + ng(x)] dx = -51$ và $\int_{-3}^0 [nf(x) + mg(x)] dx = -19$ thì $m + n = -3$.

c) $\int_0^{-3} f(x) dx = -4$.

d) $\int_{-3}^0 -3f(x) dx = 12$.

Câu 4. Gọi $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm $f(x) = e^x$ trên \mathbb{R} thoả mãn $F(0) = 1$. Xét tính đúng sai của các khẳng định sau:

a) $F'(0) = 0$.

b) $\int F(x) dx = e^x + C$.

c) $F(1) = e$.

d) $\int \frac{f(x)}{xe^x} dx = \ln|x| + C$.

PHẦN III. (3 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho hàm số $y = f(x) = 2x^3 - 2x + 1$. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ và $F(2) = 0$. Tính $F(4)$.

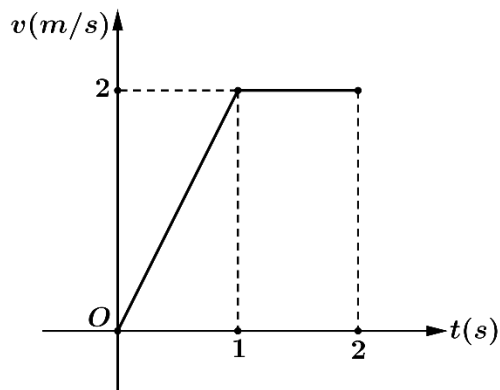
Câu 2. Cho $\int_{-1}^2 f(x) dx = 3, \int_{-1}^2 g(x) dx = -1$. Khi đó $I = \int_{-1}^2 [x + 2f(x) - 3g(x)] dx$

bằng bao nhiêu?

Câu 3. Tính thể tích V của phần vật thể giới hạn bởi hai mặt phẳng $x = 0$ và $x = 3$, biết rằng khi cắt vật thể bởi mặt phẳng tùy ý vuông góc với trục Ox tại điểm có hoành độ x ($0 \leq x \leq 3$) thì được thiết diện là một hình vuông có độ dài cạnh bằng $\sqrt{9 - x^2}$.

Câu 4. Người ta truyền nhiệt cho một bình nuôi cấy vi sinh vật từ $1^\circ C$. Tốc độ tăng nhiệt độ của bình tại thời điểm t phút ($0 \leq t \leq 5$) được cho bởi hàm số $f(t) = 3t^2$ ($^\circ C/\text{phút}$). Biết rằng nhiệt độ của bình đó tại thời điểm t là một nguyên hàm của hàm số $f(t)$. Nhiệt độ của bình tại thời điểm 3 phút kể từ khi truyền nhiệt là $a^\circ C$. Khi đó a có giá trị bằng bao nhiêu?

Câu 5. Một vật chuyển động với vận tốc được cho bởi đồ thị ở hình vẽ dưới đây:



Quãng đường vật di chuyển được trong 2 giây đầu tiên là s mét. Khi đó s có giá trị bằng bao nhiêu?

Câu 6. Diện tích S của hình thang cong giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x) = x$, trục hoành và hai đường thẳng $x = 2, x = 4$ là

----- **HẾT** -----

(Đề thi có 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 102

PHẦN I. (3 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Một ô tô đang chạy với tốc độ $20(m/s)$ thì gặp chướng ngại vật, người lái đạp phanh, từ thời điểm đó ô tô chuyển động chậm dần đều với vận tốc $v(t) = -5t + 20(m/s)$, trong đó t là khoảng thời gian tính bằng giây, kể từ lúc bắt đầu đạp phanh. Hỏi từ lúc đạp phanh đến khi dừng hẳn, ô tô còn di chuyển bao nhiêu mét (m)?



A. 30 m .

B. 10 m .

C. 20 m .

D. 40 m .

Câu 2. Tính thể tích V của phần vật thể giới hạn bởi hai mặt phẳng $x = 0, x = 1$, có thiết diện bị cắt bởi mặt phẳng vuông góc với trục Ox tại điểm có hoành độ $x(0 \leq x \leq 1)$ là một tam giác đều có cạnh bằng x .

A. $V = \frac{\sqrt{3}\pi}{12}$.

B. $V = \frac{12\pi}{5}$.

C. $V = \frac{\sqrt{3}}{12}$.

D. $V = \frac{12}{5}$.

Câu 3. Biết $\int_{-\frac{\pi}{2}}^{\frac{\pi}{6}} |\sin x| dx = a - \sqrt{b}$ ($a, b \in \mathbb{Q}$). Khi đó $a + 4b$ bằng

A. 10 .

B. 7 .

C. 5 .

D. 8 .

Câu 4. Cho hàm số $f(x) = 3x^2 + 2x$. Trong các hàm số dưới đây, hàm số nào là một nguyên hàm của $f(x)$ trên \mathbb{R} ?

A. $F_3(x) = x^3 - x^2 + 1$.

B. $F_2(x) = \frac{x^3}{3} + \frac{x^2}{2}$.

C. $F_4(x) = 3x^3 + x^2$.

D. $F_1(x) = x^3 + x^2 - 4$.

Câu 5. Diện tích hình phẳng S giới hạn bởi các đường thẳng $y = x^2 - x, y = 0, x = 0, x = 2$ được tính bởi công thức nào sau đây?

A. $S = \int_0^2 (x^2 - x) dx.$

B. $S = \int_1^2 (x^2 - x) - \int_0^1 (x^2 - x) dx.$

C. $S = \int_0^2 (x - x^2) dx.$

D. $S = \int_0^1 (x^2 - x) + \int_1^2 (x^2 - x) dx.$

Câu 6. Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} x + 2 & \text{khi } -3 \leq x \leq -1 \\ x^2 & \text{khi } x \geq -1 \end{cases}$ thì $\int_{-3}^3 f(x) dx$ bằng

A. $\frac{22}{3}.$

B. $\frac{26}{3}.$

C. $\frac{31}{3}.$

D. $\frac{28}{3}.$

Câu 7. Nguyên hàm $F(x)$ của hàm số $f(x) = e^x + 2e^{-x} - 2x$ thỏa mãn $F(0) = 1$

A. $F(x) = e^x - 2e^{-x} - x^2 + 2.$

B. $F(x) = e^x - 2e^{-x} - x^2.$

C. $F(x) = e^x + 2e^{-x} - x^2.$

D. $F(x) = e^x + 2e^{-x} - x^2 - 2.$

Câu 8. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường cong $y = x^3 - 6x$ và $y = x^2$ bằng

A. $\frac{125}{12}.$

B. $\frac{253}{12}.$

C. $\frac{16}{3}.$

D. $\frac{63}{4}.$

Câu 9. Cho hàm số $y = F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $y = x^2$. Tính $F'(25)$.

A. 125.

B. 625.

C. 5.

D. 25.

Câu 10. Nguyên hàm $F(x)$ của hàm số $f(x) = 2 \sin x - \cos x$ thỏa mãn $F\left(\frac{\pi}{3}\right) = -\frac{\sqrt{3}}{2}$ là

A. $F(x) = 2 \cos x + \sin x - 1 - \sqrt{3}.$

B. $F(x) = -2 \cos x - \sin x + 1.$

C. $F(x) = -2 \cos x - \sin x - 1.$

D. $F(x) = 2 \cos x - \sin x - 1.$

Câu 11. Giá trị của $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \sin x dx$ bằng

A. -1.

B. $\frac{\pi}{2}.$

C. 0.

D. 1.

Câu 12. Cho hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = \sin x$, trục Ox và các đường thẳng $x = 0$, $x = \pi$ quay quanh trục Ox . Tính thể tích khối tròn xoay tạo thành bằng

A. $\int_0^{\pi} \sin x dx.$

B. $\int_0^{\pi} \sin^2 x dx.$

C. $\pi \int_0^{\pi} \sin^2 x dx.$

D. $\pi \int_0^{\pi} \cos^2 x dx.$

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Gọi $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm $f(x) = e^x$ trên \mathbb{R} thoả mãn $F(0) = 1$. Xét tính đúng sai của các khẳng định sau:

a) $F(1) = e$.

b) $\int F(x) dx = e^x + C$.

c) $\int \frac{f(x)}{xe^x} dx = \ln|x| + C$.

d) $F'(0) = 0$.

Câu 2. Cho $\int_{-3}^0 f(x) dx = -4$ và $\int_{-3}^0 g(x) dx = -3$. Xét tính đúng sai của các mệnh đề sau:

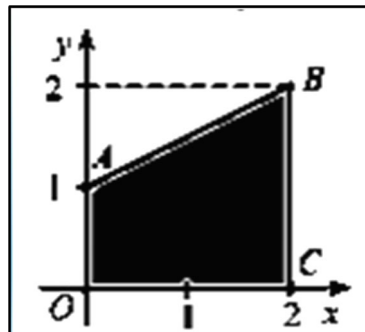
a) $\int_{-3}^0 [f(x) + g(x)] dx = -7$.

b) $\int_0^{-3} f(x) dx = -4$.

c) $\int_{-3}^0 -3f(x) dx = 12$.

d) Nếu $\int_{-3}^0 [mf(x) + ng(x)] dx = -51$ và $\int_{-3}^0 [nf(x) + mg(x)] dx = -19$ thì $m + n = -3$.

Câu 3. Cho hình phẳng (H) được tô màu trong hình bên dưới.



Xét tính đúng sai của các khẳng định sau:

a) Hình phẳng (H) được giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x) = \frac{1}{2}x + 1$, Ox , Oy , $x = 2$.

b) Thể tích V của khối tròn xoay sinh ra bởi (H) khi quay (H) quanh trục Ox được tính bằng công

thức $\int_0^2 \left(\frac{1}{2}x + 1 \right)^2 dx$.

c) Hình phẳng (H) có diện tích bằng 4 (đvdt).

d) Thể tích V của khối tròn xoay sinh ra bởi (H) khi quay (H) quanh trục Ox bằng $\frac{14\pi}{3}$ (đvtt).

Câu 4. Cho hàm số $f(x) = 4x^3 + x$ liên tục trên \mathbb{R} , $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$. Xét tính đúng sai của các khẳng định sau:

a) $\int_{-2}^1 |f(x)| dx = \frac{39}{2}$.

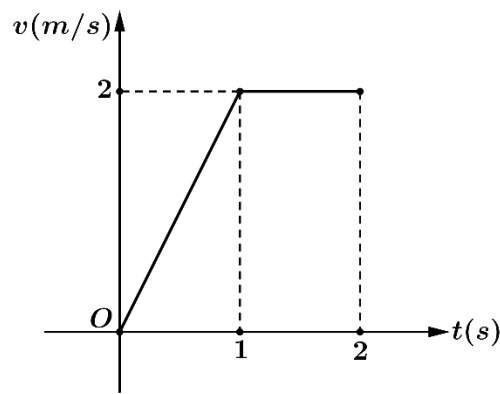
b) Biết $F(1) = 4$ khi đó $F(2) = \frac{31}{2}$.

c) $\int_3^5 f(x) dx = 552$.

d) Hàm số có một nguyên hàm là $F(x) = x^4 + \frac{x^2}{2} - 2025$.

PHẦN III. (3 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Một vật chuyển động với vận tốc được cho bởi đồ thị ở hình vẽ dưới đây:



Quãng đường vật di chuyển được trong 2 giây đầu tiên là s mét. Khi đó s có giá trị bằng bao nhiêu?

Câu 2. Người ta truyền nhiệt cho một bình nuôi cấy vi sinh vật từ 1°C . Tốc độ tăng nhiệt độ của bình tại thời điểm t phút ($0 \leq t \leq 5$) được cho bởi hàm số $f(t) = 3t^2$ ($^\circ\text{C}/\text{phút}$). Biết rằng nhiệt độ của bình đó tại thời điểm t là một nguyên hàm của hàm số $f(t)$. Nhiệt độ của bình tại thời điểm 3 phút kể từ khi truyền nhiệt là $a^\circ\text{C}$. Khi đó a có giá trị bằng bao nhiêu?

Câu 3. Tính thể tích V của phần vật thể giới hạn bởi hai mặt phẳng $x = 0$ và $x = 3$, biết rằng khi cắt vật thể bởi mặt phẳng tùy ý vuông góc với trục Ox tại điểm có hoành độ x ($0 \leq x \leq 3$) thì được thiết diện là một hình vuông có độ dài cạnh bằng $\sqrt{9 - x^2}$.

Câu 4. Cho hàm số $y = f(x) = 2x^3 - 2x + 1$. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ và $F(2) = 0$. Tính $F(4)$.

Câu 5. Diện tích S của hình thang cong giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x) = x$, trục hoành và hai đường thẳng $x = 2, x = 4$ là

Câu 6. Cho $\int_{-1}^2 f(x) dx = 3, \int_{-1}^2 g(x) dx = -1$. Khi đó $I = \int_{-1}^2 [x + 2f(x) - 3g(x)] dx$ bằng bao nhiêu?

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỶ II -MÔN TOÁN 12 (2024 – 2025)

MÃ ĐỀ 101

PHẦN I. (3 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

1.A	2.C	3.B	4.D	5.B	6.C
7.C	8.C	9.D	10.D	11.A	12.B

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	1	2	3	4
a)	Đúng	Sai	Đúng	Sai
b)	Đúng	Sai	Sai	Đúng
c)	Sai	Đúng	Sai	Đúng
d)	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng

Mỗi câu trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm , đúng 2 ý được 0,25 điểm , đúng 3 ý được 0,5 điểm và đúng 4 ý được 1 điểm.

PHẦN III. (3 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
110	10,5	18	28	3	6

MÃ ĐỀ 102

PHẦN I. (3 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

1.D	2.C	3.C	4.D	5.B	6.D
7.A	8.B	9.B	10.B	11.D	12.C

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	1	2	3	4
a)	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng
b)	Đúng	Sai	Sai	Sai
c)	Đúng	Đúng	Sai	Đúng
d)	Sai	Sai	Đúng	Đúng

Mỗi câu trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm , đúng 2 ý được 0,25 điểm , đúng 3 ý được 0,5 điểm và đúng 4 ý được 1 điểm.

PHẦN III. (3 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
3	28	18	110	6	10,5

MÃ ĐỀ 103

PHẦN I. (3 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

1.D	2.C	3.D	4.A	5.A	6.A
7.A	8.B	9.D	10.D	11.A	12.A

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	1	2	3	4
a)	Đúng	Sai	Đúng	Sai
b)	Đúng	Đúng	Đúng	Đúng
c)	Sai	Sai	Sai	Đúng
d)	Sai	Đúng	Đúng	Đúng

Mỗi câu trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm , đúng 2 ý được 0,25 điểm , đúng 3 ý được 0,5 điểm và đúng 4 ý được 1 điểm.

PHẦN III. (3 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
110	6	3	28	10,5	18

MÃ ĐỀ 104

PHẦN I. (3 điểm) Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn.

1.C	2.B	3.C	4.B	5.B	6.B
7.D	8.A	9.C	10.B	11.B	12.D

PHẦN II. (4 điểm) Câu trắc nghiệm đúng sai.

Câu	1	2	3	4
a)	Đúng	Đúng	Đúng	Sai
b)	Đúng	Đúng	Sai	Đúng
c)	Đúng	Sai	Đúng	Sai
d)	Sai	Đúng	Sai	Đúng

Mỗi câu trả lời đúng 1 ý được 0,1 điểm , đúng 2 ý được 0,25 điểm , đúng 3 ý được 0,5 điểm và đúng 4 ý được 1 điểm.

PHẦN III. (1 điểm) Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
28	110	6	3	18	10,5

Người ra đề : Trần Quốc Nam

Người phản biện : Phạm Thị Bích Lê

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA KỲ II NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN TOÁN LỚP 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	TNKQ									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương IV NGUYÊN HÀM, TÍCH PHÂN	Nguyên hàm (5 tiết)	1		3	2	4		1		1	4	4	4	35%
		Tích phân (4 tiết)	1		3	2	4		1	1		4	5	3	35%
		Ứng dụng của tích phân (4 tiết)	2		2	2	2		1		1	5	2	3	30%
Tổng số câu			4	0	8	6	10	0	3	1	2	13	11	10	
Tổng số điểm			1.0	0	2.0	1.5	2.5	0	1.5	0.5	2.0	4.0	3.0	3.0	
Tỉ lệ %			30			40			30			40	30	30	

Người ra đề : *Trần Quốc Nam*

Người phản biện : *PhạmThị Bích Lê*

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HK2 - TOÁN 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá											
				TNKQ									TỔNG		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Chương VI	Nguyên hàm (5 tiết)	Nhận biết công thức nguyên hàm đã học. Hiểu ứng dụng nguyên hàm với bài toán vật lí.	Câu 1		Câu 2,3,4	Câu 1a, 3a	Câu 1b, 1c, 1d, 3b		Câu 1		Câu 2	4	4	4
				TD		TD	GQVĐ		GQVĐ		MHH				
	Tích phân (4 tiết)	Nhận biết công thức tính tích phân đã học. Biết áp dụng công thức để tìm được tích phân của hàm số đơn giản. Nhận biết công thức tính diện tích hình phẳng đã học.	Câu 5		Câu 6,7,8	Câu 2a, 3c	Câu 2b, 2c, 2d, 3d		Câu 3	Câu 4			4	5	3
				TD		TD	GQVĐ		TD	MHH					
	Ứng dụng của tích phân (4 tiết)	Nhận biết công thức tính diện tích hình phẳng đã học. Tính diện tích hình phẳng mức VD. Tính thể tích vật thể. Tính thể tích vật thể tròn xoay.	Câu 9,10		Câu 10,12	Câu 4a, 4c	Câu 4b, 4d		Câu 5		Câu 6		5	2	3
				TD		TD	GQVĐ		TD		GQVĐ				
Tổng số câu				4	0	8	6	10	0	3	1	2	13	11	10
Tổng số điểm				1.0	0	2.0	1.5	2.5	0	1.5	0.5	1.0	4.0	4.0	3.0
Tỉ lệ % điểm của ma trận				30%			40%			30%			100%		

Người ra đề : *Trần Quốc Nam*

Người phản biện : *Phạm Thị Bích Lê*

Xem thêm: ĐỀ THI GIỮA HK2 TOÁN 12
<https://toanmath.com/de-thi-giua-hk2-toan-12>